

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 27.536
	Giờ: Ngày 03 tháng 9 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

*Báo cáo tài chính*

*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010*

*đã được soát xét*

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-04
Báo cáo soát xét	05
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	06-28
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-28

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 17 tháng 10 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, klinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại: 36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Phong	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Thắng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên
Ông Phan Thanh Lộc	Ủy viên
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Ủy viên
Ông Vertennikov Vladimir	Ủy viên





Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Tặng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tường Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Luyến	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Thuận	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Ủy viên
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Ủy viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Công ty Cổ Phần Vinafeo  
36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

---

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến





Số: 842 /2010/BC.KTTC-AASC.KT5

### **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010  
của Công ty Cổ Phần Vinafco

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Vinafco

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ Phần Vinafco được lập ngày 25 tháng 07 năm 2010, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

#### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### **Kết luận soát xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30/06/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2010

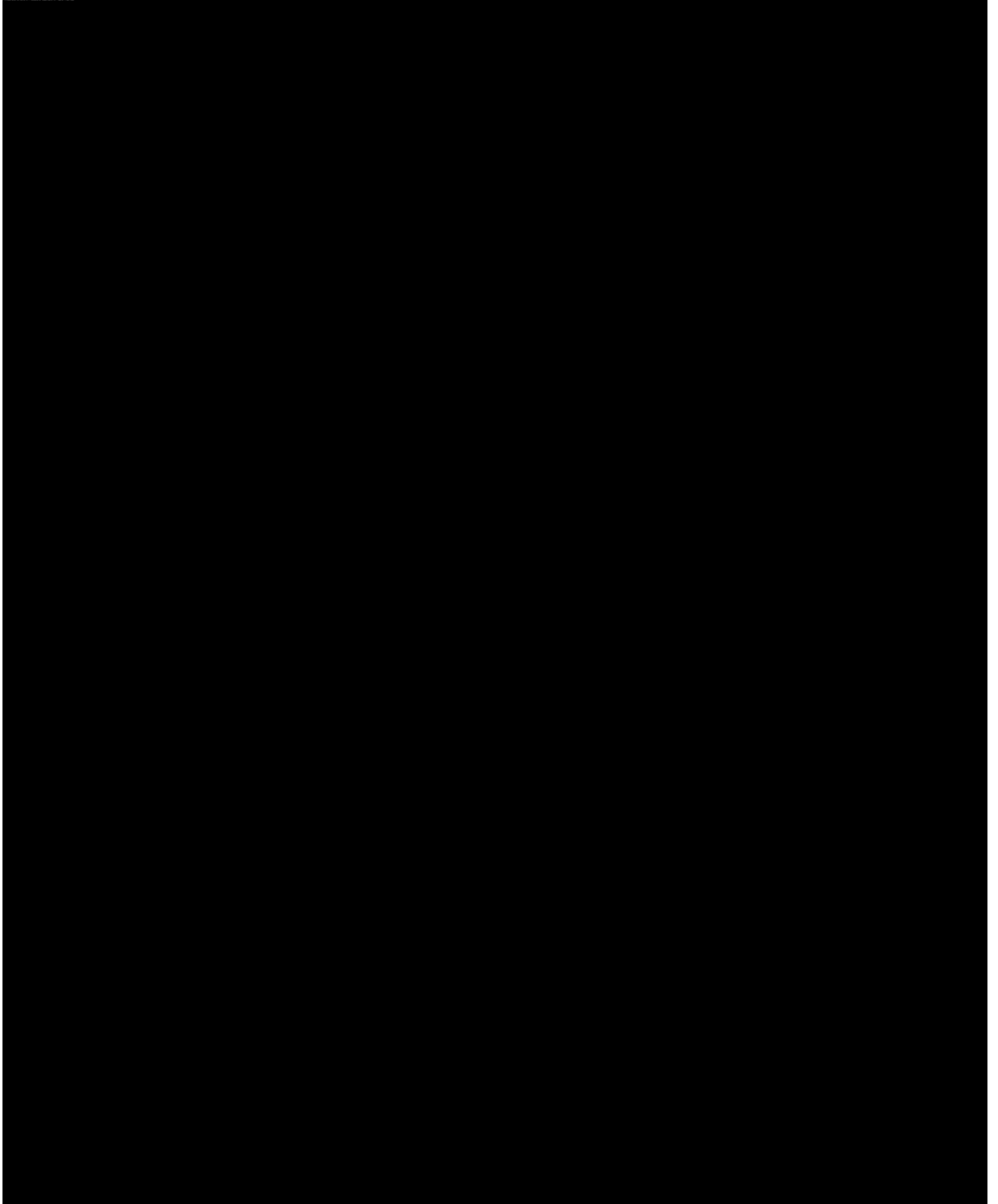
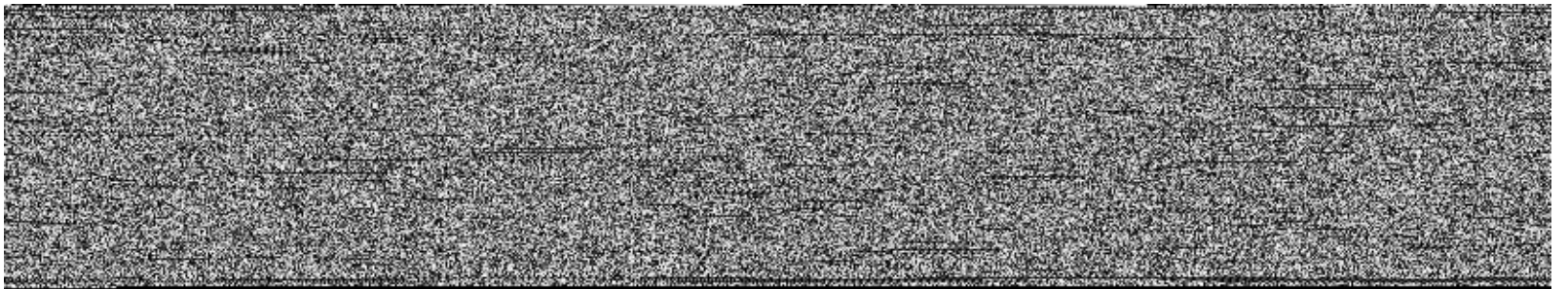
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)  
Tổng Giám đốc



**Ngô Đức Đoàn**  
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Kiểm toán viên

**Hoàng Thúy Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
300	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>118.834.499.060</b>	<b>32.518.745.426</b>
310	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>79.593.223.986</b>	<b>23.808.796.227</b>
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	24.965.723.001	7.632.802.500
312	2 Phải trả người bán		36.837.959.002	5.823.141.706
313	3 Người mua trả tiền trước		13.003.450.179	17.601.039
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.882.648.790	6.508.740.724
315	5 Phải trả người lao động		777.633.386	2.356.941.010
316	6 Chi phí phải trả	16	152.893.684	183.464.231
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	1.491.218.387	1.251.175.960
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		481.697.557	34.929.057
330	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>39.241.275.074</b>	<b>8.709.949.199</b>
333	3 Phải trả dài hạn khác	18	353.562.872	195.094.100
334	4 Vay và nợ dài hạn	19	38.155.749.050	8.103.137.084
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		30.478.336	68.193.936
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		701.484.816	343.524.079
400	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>290.675.342.033</b>	<b>294.165.079.624</b>
410	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>290.675.342.033</b>	<b>294.165.079.624</b>
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		1.661.313.681	1.267.689.265
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(238.790.000)	(238.790.000)
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(13.269.319)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.300.535.841
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3.595.025.714	3.595.025.714
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.509.984.297	34.406.615.623
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>409.509.841.093</b>	<b>326.683.825.050</b>



### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
5 Ngoại tệ các loại - USD		9.626,44	15.921,98

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Người lập

Trần Thu Hương

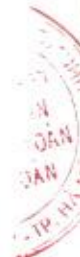
Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai



Tổng Giám đốc

Trịnh Ngọc Hiến



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	108.571.337.490	69.483.250.517
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.571.337.490	69.483.250.517
11	4 Giá vốn hàng bán	22	112.381.517.329	63.389.991.363
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.810.179.839)	6.093.259.154
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	23	6.864.401.888	11.782.425.168
22	7 Chi phí tài chính	24	(1.132.337.546)	1.605.556.770
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.610.804.528	457.151.869
24	8 Chi phí bán hàng		-	3.315.000
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.482.731.765	4.476.706.591
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.296.172.170)	11.790.105.961
31	11 Thu nhập khác		4.204.742.018	310.000.000
32	12 Chi phí khác		21.660.161	-
40	13 Lợi nhuận khác		4.183.081.857	310.000.000
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(113.090.313)	12.100.105.961
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.189.916.597	1.323.098.367
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.303.006.910)	10.777.007.594

PS

Người lập



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiến

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		91.594.498.405	81.990.668.186
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(174.503.713.918)	(46.501.823.238)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(5.281.414.221)	(1.925.369.058)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(1.538.880.743)	(1.087.569.231)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.677.809.201)	(1.142.151.508)
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		424.086.756	402.075.253
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.574.711.316)	(12.341.869.679)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(98.557.944.238)</b>	<b>19.393.960.725</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.908.401.087)	(14.540.122)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.096.500	-
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(103.600.000.000)	(93.447.202.390)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		73.700.000.000	47.276.010.820
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.864.401.888	2.478.639.519
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(31.937.902.699)</b>	<b>(43.707.092.173)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		61.240.218.633	3.093.770.000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(13.854.686.166)	(7.286.135.305)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(149.261.599)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>47.385.532.467</b>	<b>(4.341.626.904)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(83.110.314.470)</b>	<b>(28.654.758.352)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>174.877.633.437</b>	<b>36.952.666.558</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	27.064.294
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>91.767.318.967</b>	<b>8.324.972.500</b>

Người lập



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc




Trịnh Ngọc Hiến



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại: 36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND

#### Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng đại diện tại Sài Gòn	46 Nguyễn Trường Tộ - TP. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

#### Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Bạch Đằng - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Tòa nhà VFC	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng

#### Các công ty liên doanh:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Khu CN Thăng Long - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: thương mại dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, đăng ký thay đổi lần 18 ngày 17 tháng 10 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;

- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, klinker;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ, Một số hợp đồng về dịch vụ vận tải biển của Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco được chuyển cho Công ty mẹ là Công ty cổ phần Vinafco thực hiện vì vậy trong năm Báo cáo kết quả kinh doanh của văn phòng Công ty cổ phần Vinafco bị lỗ.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

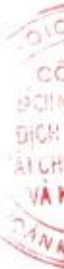
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.





Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.12 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.13 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.14 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	500.965.491	927.019.260
Tiền gửi ngân hàng	5.266.353.476	1.524.185.177
Các khoản tương đương tiền (*)	86.000.000.000	172.426.429.000
<b>Cộng</b>	<b>91.767.318.967</b>	<b>174.877.633.437</b>

(\*): Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	-	4.332.260.000
Đầu tư ngắn hạn khác	35.200.000.000	5.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(2.743.142.074)
<b>Cộng</b>	<b>35.200.000.000</b>	<b>6.889.117.926</b>

(\*): Khoản đầu tư ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được chuyển giao cho Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco theo dõi

	30/06/2010 Giá trị	01/01/2010 Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác	35.200.000.000	5.300.000.000
- Cho vay ngắn hạn	4.300.000.000	4.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	30.900.000.000	1.000.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	1.041.717.214	1.466.217.116
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Phải thu khác	49.019.121	52.589.934
<b>Cộng</b>	<b>1.555.694.335</b>	<b>1.983.765.050</b>



6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.650.786	29.421.719
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.477.514.688	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>6.523.165.474</b>	<b>29.421.719</b>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	1.341.102.556	-
<b>Cộng</b>	<b>1.341.102.556</b>	<b>-</b>

CHÍNH KẾ  
VÀ KIỂM

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	6.312.943.876	2.965.134.098	26.183.905.065	1.362.510.540	36.824.493.579	
2. Số tăng trong kỳ	5.015.604.339	592.682.803	1.657.431.000	496.561.810	7.762.279.952	
- Mua sắm mới	-	-	1.657.391.000	225.455.454	1.882.846.454	
- Đánh giá lại	4.848.708.884	592.682.803	-	271.106.356	5.712.498.043	
- Tăng khác	166.895.455	-	40.000	-	166.935.455	
3. Số giảm trong kỳ	11.315.662.189	1.963.606.040	2.335.019.133	967.230.116	16.581.517.478	
- Điều chuyển cho Công ty con	11.315.662.189	1.796.710.585	-	956.152.021	14.068.524.795	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	11.038.095	11.038.095	
- Giảm khác	-	166.895.455	2.335.019.133	40.000	2.501.954.588	
4. Số dư cuối kỳ	12.886.026	1.594.210.861	25.506.316.932	891.842.234	28.005.256.053	
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	1.908.152.048	1.410.037.872	22.557.393.105	984.517.870	26.860.100.895	
2. Số tăng trong kỳ	182.365.533	611.161.413	951.845.228	108.639.582	1.854.011.756	
- Trích khấu hao	143.423.273	138.328.369	951.845.228	108.639.582	1.342.236.452	
- Tăng khác	38.942.260	472.833.044	-	-	511.775.304	
3. Số giảm trong kỳ	2.084.994.989	1.074.293.916	2.842.779.735	687.194.665	6.689.263.305	
- Điều chuyển cho Công ty con	2.084.994.989	1.074.293.916	-	685.045.665	3.844.334.570	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.331.004.431	2.149.000	2.333.153.431	
- Giảm khác	-	-	511.775.304	-	511.775.304	
4. Số dư cuối kỳ	5.522.592	946.905.369	20.666.458.598	405.962.787	22.024.849.346	
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu năm	4.404.791.828	1.555.096.226	3.626.511.960	377.992.670	9.964.392.684	
2. Cuối kỳ	7.363.434	647.305.492	4.839.858.334	485.879.447	5.980.406.707	

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.847.838.601 VND.  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.891.395.102 VND.

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	1.479.797.980	1.479.797.980
3. Số giảm trong kỳ	702.570.631	702.570.631
- Thanh lý	702.570.631	702.570.631
4. Số dư cuối kỳ	777.227.349	777.227.349
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	1.202.540.506	1.202.540.506
2. Số tăng trong kỳ	43.545.960	43.545.960
- Trích khấu hao	43.545.960	43.545.960
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong kỳ	702.570.631	702.570.631
- Thanh lý	702.570.631	702.570.631
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	543.515.835	543.515.835
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Đầu năm	277.257.474	277.257.474
2. Cuối kỳ	233.711.514	233.711.514

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	11.480.587.375	84.000.000	11.564.587.375
2. Số tăng trong kỳ	-	7.188.958.012	7.188.958.012
- Mua sắm mới	-	13.300.000	13.300.000
- Đánh giá lại	-	7.175.658.012	7.175.658.012
3. Số giảm trong kỳ	1.356.849.668	7.175.658.012	8.532.507.680
- Điều chuyển cho Công ty con	1.356.849.668	7.175.658.012	8.532.507.680
4. Số dư cuối kỳ	10.123.737.707	97.300.000	10.221.037.707
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	2.547.961.611	70.500.000	2.618.461.611
2. Số tăng trong kỳ	207.979.334	5.277.780	213.257.114
- Trích khấu hao	207.979.334	5.277.780	213.257.114
3. Số giảm trong kỳ	720.902.000	-	720.902.000
- Giảm khác	720.902.000	-	720.902.000
4. Số dư cuối kỳ	2.035.038.945	75.777.780	2.110.816.725
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Đầu năm	8.932.625.764	13.500.000	8.946.125.764
2. Cuối kỳ	8.088.698.762	21.522.220	8.110.220.982



11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	45.926.976.949	3.262.207.453
- Dự án Bến xe tài Thanh Trì	41.196.074.875	1.168.999.165
- Dự án cao ốc Mỹ Đình	-	610.947.642
- Dự án bến xe tài Trâu Quỳ	307.129.218	168.494.218
- Dự án phần mềm kế toán	1.539.761.285	1.230.861.248
- Dự án tàu container	82.905.180	82.905.180
- Dự án tư vấn LBA	2.801.106.391	-
<b>Cộng</b>	<b>45.926.976.949</b>	<b>3.262.207.453</b>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>104.588.230.820</b>	<b>75.000.000.000</b>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà Vinafco	29.588.230.820	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>14.357.084.970</b>	<b>16.857.084.970</b>
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	14.357.084.970	14.357.084.970
Công ty Cổ phần khoáng sản Vinafco	-	2.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>120.545.315.790</b>	<b>93.457.084.970</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2010 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải
Công ty TNHH ĐT&QL Tòa nhà Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Đầu tư, thương mại
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Hà Nội	100%	100%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2010 như sau

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Hà Nội	25%	25%	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Trong kỳ, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinafco được chuyển giao cho Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco theo dõi

**Đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	1.600.000.000	1.600.000.000
- Công ty CP Cảng của cảng Hải Phòng	1.600.000.000	1.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>

(\*): Tại thời điểm 30/06/2010, cổ phiếu này không có giao dịch trên sàn OTC, do vậy không có sở để trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Theo nhận định của Ban giám đốc, việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của đơn vị cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	146.400.000	121.935.000
Chi phí mua bảo hiểm	303.146.434	38.480.952
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	119.685.788	11.119.831
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	116.549.115	2.940.259.083
Chi phí trả trước dài hạn khác	62.825.000	154.250.000
<b>Cộng</b>	<b>748.606.337</b>	<b>3.266.044.866</b>

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	22.563.940.001	3.136.036.500
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Cầu Giấy	22.563.940.001	3.136.036.500
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	2.401.783.000	4.496.766.000
<b>Cộng</b>	<b>24.965.723.001</b>	<b>7.632.802.500</b>

Các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - 01/HDTD - HM/2009	14%	05 tháng	25.000.000.000	22.563.940.001	Thế chấp bằng tài sản
<b>Cộng</b>			<b>25.000.000.000</b>	<b>22.563.940.001</b>	

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.192.152.996
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.692.166.588	3.180.059.192
Thuế Thu nhập cá nhân	41.523.363	65.561.447
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	148.958.839	70.967.089
<b>Cộng</b>	<b>1.882.648.790</b>	<b>6.508.740.724</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí thuế nhà	10.500.000	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	69.981.941
Chi phí phải trả khác	142.393.684	113.482.290
<b>Cộng</b>	<b>152.893.684</b>	<b>183.464.231</b>



17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.028.616.258	1.003.217.388
Bảo hiểm xã hội	30.865.325	4.092.732
Bảo hiểm y tế	11.050.490	910.656
Bảo hiểm thất nghiệp	27.314.908	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.371.406	242.955.184
- Lãi vay phải trả Ngân hàng:	108.741.437	35.955.653
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	76.321.574	20.885.187
+ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	8.989.308	2.937.133
+ Ngân hàng DT&PT Việt Nam	23.430.555	12.133.333
- Lãi vay phải trả đối tượng khác	2.549.667	3.411.666
- Phải trả, phải nộp khác	282.080.302	203.587.865
<b>Cộng</b>	<b>1.491.218.387</b>	<b>1.251.175.960</b>

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	353.562.872	195.094.100
<b>Cộng</b>	<b>353.562.872</b>	<b>195.094.100</b>

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	38.155.749.050	8.103.137.084
- Vay ngân hàng	37.945.749.050	7.863.137.084
- Vay đối tượng khác	210.000.000	240.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.155.749.050</b>	<b>8.103.137.084</b>

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	15%	Từ 60 đến 72 tháng	35.563.504.050	1.095.107.000	Bằng tài sản
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bách Khoa	15%	Từ 48 đến 60 tháng	190.850.000	108.950.000	Bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	16%	60 tháng	443.178.000	147.726.000	Bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	14%	72 tháng	4.150.000.000	1.050.000.000	Bằng tài sản
Vay cá nhân			210.000.000	-	Tin chấp
<b>Cộng</b>			<b>40.557.532.050</b>	<b>2.401.783.000</b>	



**Công ty Cổ phần Vinafco**

36 Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư cuối năm trước</b>	200.000.000,000	45.847.272,500	1.267.689,265	(238.790.000)	(13.269,319)	9.300.535,841	3.595.025,714	34.406.615,623	294.165.079,624,2
Tăng vốn trong kỳ	-	-	393.624,416	-	-	-	-	-	393.624,416
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(2.303.006,910)	(2.303.006,910)
Tặng khác	-	-	-	-	13.269,319	-	-	-	13.269,319
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(1.593.624,416)	(1.593.624,416)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>200.000.000,000</b>	<b>45.847.272,500</b>	<b>1.661.313,681</b>	<b>(238.790.000)</b>	<b>-</b>	<b>9.300.535,841</b>	<b>3.595.025,714</b>	<b>30.509.984,297</b>	<b>290.675.342,033</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	%	Đầu kỳ	%
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	200.000.000,000	-	200.000.000,000	-
- Do pháp nhân nắm giữ	119.717.310,000	59,86%	119.717.310,000	59,86%
- Do thể nhân nắm giữ	80.282.690,000	40,14%	80.282.690,000	40,14%
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000,000</b>	<b>100%</b>	<b>200.000.000,000</b>	<b>100%</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.879	23.879
- Cổ phiếu phổ thông	23.879	23.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.976.121	19.976.121
- Cổ phiếu phổ thông	19.976.121	19.976.121
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ công ty</b>		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.300.535.841	9.300.535.841
Quỹ dự phòng tài chính	3.595.025.714	3.595.025.714
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.895.561.555</b>	<b>12.895.561.555</b>
<b>21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	108.571.337.490	69.483.250.517
<b>Cộng</b>	<b>108.571.337.490</b>	<b>69.483.250.517</b>

(\*): Doanh thu của Công ty CP Vinafco bao gồm cả doanh thu cho thuê tòa nhà của công ty con là Công ty TNHH MTV ĐT&QL Tòa nhà VFC với số tiền 287.489.327 VND. Do Công ty TNHH MTV ĐT&QL Tòa nhà VFC mới thành lập từ tháng 6/2010 nên Công ty con mới ghi nhận khấu hao tài sản cố định mà chưa ghi nhận doanh thu.



22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112.381.517.329	63.389.991.363
<b>Cộng</b>	<b>112.381.517.329</b>	<b>63.389.991.363</b>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.864.401.888	4.964.186.977
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.753.092.254
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	65.145.937
<b>Cộng</b>	<b>6.864.401.888</b>	<b>11.782.425.168</b>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	1.610.804.528	1.602.344.217
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	(2.743.142.074)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.212.553
<b>Cộng</b>	<b>(1.132.337.546)</b>	<b>1.605.556.770</b>

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.189.916.597	1.323.098.367
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.180.059.192	1.142.151.508
Thuế TNDN đã nộp	(3.677.809.201)	(1.142.151.508)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.692.166.588</b>	<b>1.323.098.367</b>

(\*): Thuế TNDN của Công ty Cổ phần Vinafco và các Công ty con được kê khai và nộp tập trung tại Công ty.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (bao gồm cả lợi nhuận chuyển về của Công con)	8.561.697.733
Cộng chi phí không hợp lý, hợp lệ	197.968.654
Cộng lợi nhuận chịu thuế TNDN trong kỳ	8.759.666.387
Thuế suất	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.189.916.597
<b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>2.189.916.597</b>

31/3/10  
CÔNG TY  
HÀNG HỮU  
VỤ TỰ V  
HÀNH KẾ T  
KIỂM TO

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	Từ 01/01/2010 đến	Từ 01/01/2009 đến
		30/06/2010	30/06/2009
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Thương mại Đầu tư HB	Cổ đông lớn	39.064.618	52.024.754.225
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Công ty con	5.351.243.420	4.031.602.523
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	1.982.494.784	4.922.188.715
- Công ty TNHH DV&VT Vinafco	Công ty con	4.367.310.088	503.628.616
Mua hàng, dịch vụ			
- Công ty TNHH DV&VT Vinafco	Công ty con	13.618.702.034	-
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Công ty con	77.450.829.307	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	30/06/2010	01/01/2010
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty CP Thương mại Đầu tư HB	Cổ đông lớn	4.945.380	8.800.000
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Công ty con	7.579.984.523	7.889.040.331
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	11.305.784.224	8.331.539.023
Phải trả			
- Công ty TNHH DV&VT Vinafco	Công ty con	2.904.729.729	3.266.347.018
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	3.697.650.000	-
- Công ty TNHH Vận tải biển Vinafco	Công ty con	25.337.350.746	-

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>32.518.745.426</b>	<b>32.483.816.369</b>
- Người mua trả tiền trước	313	17.601.039	361.125.118
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	34.929.057	-
- Doanh thu chưa thực hiện	338	343.524.079	-
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>294.165.079.624</b>	<b>294.200.008.681</b>
- Vốn khác của chủ sở hữu	413	1.267.689.265	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	1.267.689.265
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	34.929.057

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thu Hương

Nguyễn Phương Mai

Trịnh Ngọc Hiến